

### Avslutning - Sammanfatta

#### Vietnamesiska

Luận án này mở đầu bằng luận điểm...

Används för att påbörja en sammanfattning av avhandlingen

#### Polska

Rozpoczęliśmy tę pracę od stwierdzenia...

Qua việc thảo luận và phân tích các dữ liệu, luận án này muốn...

Används för att beskriva vad du har försökt uppnå i avhandlingen

W powyższej dyskusji podjąłem/podjęłam próbę...

Các giả thuyết được kiểm nghiệm với dữ liệu liên quan tới...

Används för att beskriva de data som du använt och hur dessa har hjälpt ditt argument

Hipotezy były sprawdzane za pomocą danych obejmujących...

Tóm lại...

Används som en allmän öppning för att beskriva vad du har försökt att uppnå i avhandlingen

Podsumowując, ...

Tóm lại...

Används som en allmän öppning för att beskriva vad du har försökt att uppnå i avhandlingen

W podsumowaniu, ...

### Avslutning - Avsluta

#### Vietnamesiska

Chúng tôi nhận thấy bài nghiên cứu này đã đóng góp thêm các kiến thức học thuật về các vấn đề...

Används för att ge en översikt av arbetet och för att ange de viktigaste resultaten i avhandlingen

#### Polska

Uważamy, że nasze badanie przyczynia się do lepszego zrozumienia czynników...

Về tổng thể...

Används för att ge en allmän bedömning av avhandlingen

W sumie...

Nhìn chung...

Används för att ge en allmän bedömning av avhandlingen

Ogólnie...

... đã đưa chúng ta tới kết luận rằng...

Används för att dra en definitiv slutsats med fasta argument till stöd för den

...prowadzi do wniosku, że...

Những luận điểm trình bày ở phía trước đã chứng minh rằng...

Används för att dra en definitiv slutsats med fasta argument till stöd för den

Wyżej wymienione argumenty potwierdzają, że...

Từ đó, ta có thể thấy rằng...

Används för att dra en definitiv slutsats efter att du har angett dina stödargument

**Widzimy więc, że...**

Tất cả những lập luận này đều dẫn tới kết luận...

Används för att dra en definitiv slutsats efter att du har angett dina stödargument

**Wszystko to wskazuje na fakt, że...**

... có thể giúp chúng tôi...

Används för att ge bevis som ytterligare stöder din slutsats

**Zrozumienie ... może pomóc w wykazaniu...**

Nhìn nhận một cách khách quan...

Används för att ge en objektiv bedömning av dina resultat

**Ogólnie rzecz biorąc, ...**

Chúng ta cần nhìn nhận một số hạn chế của bài nghiên cứu cũng như các lĩnh vực có thể được nghiên cứu thêm trong tương lai, cụ thể là...

Anges i avhandlingens avslutning för att identifiera begränsande faktorer

**Należy mieć na uwadze szereg czynników ograniczających naszą pracę, jak i obszar przyszłych badań...**

Với những điểm đã được trình bày ở trên, luận án này chỉ ra một số tác nhân...

Används för att dra en definitiv slutsats

**Tak więc naszą tezę o istnieniu szeregu czynników, które...**

Một số lập luận đưa ra trong luận án này không còn xa lạ với chúng ta...

Används för att erkänna lånade idéer

**Oczywiście, niektóre z przedstawionych w pracy propozycji nie należą do najnowszych odkryć...**

Tuy nhiên, luận án này chú trọng vào ba khía cạnh chính...

Används för att betona de viktigaste slutsatserna i avhandlingen

**Jakkolwiek, możemy założyć, że wkład naszej pracy opiera się na trzech obszarach...**

Nghiên cứu này được thực hiện để giúp người đọc tìm hiểu thêm về...

Används för att uttrycka vad avhandlingen syftar till att förklara

**Nasze badanie ma na celu zrozumienie procesu...**